

Số: 1813 /QĐ-SYT

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018
của Sở Y tế Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 4020/TB-STC ngày 18/10/2019 về việc Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng Ngành Y tế Hà Tĩnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Y tế (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Kế toán trưởng Ngành và các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.



Lê Ngọc Châu

Đơn vị: Sở Y tế Hà Tĩnh

Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2018

(Kèm theo Quyết định số 1813 /QĐ-SYT ngày 24 /10/2019 của Sở Y tế Hà Tĩnh)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch					
					Văn phòng Sở Y tế Hà Tĩnh	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Xuyên	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Hà	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Hà
1	2	3	4=6+... +41	5 = 4-3	6	7	8	9	10
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	2.299	2.299	0	1.182	0	0	0	0
1	Lệ phí								
2	Phí	2.299	2.299	0	1.182				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	2.560	2.560	0	1.522	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	2.560	2.560	0	1.522	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.560	2.560	0	1.522				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	369	369	0	302	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0					
2	Phí	369	369	0	302				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	288.059	288.059	0	51.694	5.421	7.151	8.343	3.538
I	Nguồn ngân sách trong nước	287.456	287.456	0	51.694	5.421	7.151	8.343	3.538
1	Chi quản lý hành chính	9.938	9.938	0	5.921	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.798	8.798		5.031				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.140	1.140		890				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.095	1.095	0	32	0	0	0	40
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.095	1.095		32				40
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	276.423	276.423	0	45.741	5.421	7.151	8.343	3.498
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	66.807	66.807			0		3.929	22
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	209.616	209.616		45.741	5.421	7.151	4.414	3.476
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	603	603	0	0	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	603	603						

[illegible]

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
		Trung tâm giám định Y khoa	Trung tâm phòng chống Sốt rét	Ban QLDA sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc	Trung tâm chăm sóc SKSS	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Tĩnh	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Hà Tĩnh	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe	Trung tâm Pháp Y tỉnh Hà Tĩnh
1	2	20	21	22	23	24	25	26	27
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	985	0	0	0	0	0	0	55
1	Lệ phí								
2	Phí	985							55
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	697	0	0	0	0	0	0	40
1	Chi sự nghiệp	697	0	0	0	0	0	0	40
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	697							40
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	49	0	0	0	0	0	0	3
1	Lệ phí								
2	Phí	49							3
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.303	3.011	46	4.154	5.716	6.918	2.347	1.710
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.303	3.011	46	4.154	5.716	6.918	2.347	1.710
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	4	0	0	0	102	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		4				102		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.303	3.007	46	4.154	5.716	6.816	2.347	1.710
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.018	2.795		2.508	3.501	5.149	1.993	1.359
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	285	212	46	1.646	2.215	1.667	354	351
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình								

CHỦ

SỞ
-TÊ

HAT

STT	Nội dung							
		Trung tâm Đa Liễu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	Ban QLDA ANYT khu vực tiểu vùng sông MK mở rộng	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Xuân	Bệnh viện đa khoa huyện Hương Khê	Bệnh viện Đa khoa huyện Can Lộc
1	2	28	29	30	31	32	33	34
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí							
2	Phí							
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí							
2	Phí							
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.762	12.813	6.350	733	3.101	5.082	6.677
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.762	12.813	6.350	130	3.101	5.082	6.677
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	80	40
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						80	40
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.762	12.813	6.350	130	3.101	5.002	6.637
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.541	5.055	6.350		100		100
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	221	7.758		130	3.001	5.002	6.537
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	603	0	0	0
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và				603			

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung							
		Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh	Bệnh viện đa khoa thị xã Hong Lĩnh	Bệnh viện tâm thần Hà Tĩnh	Bệnh viện Phổ Hà Tĩnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Tĩnh	Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Quang
1	2	35	36	37	38	39	40	41
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí							
2	Phí							
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí							
2	Phí							
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.722	9.871	11.512	13.945	41.599	4.548	11.520
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.722	9.871	11.512	13.945	41.599	4.548	11.520
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	29	80	390	0	40
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			29	80	390		40
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.722	9.871	11.483	13.865	41.209	4.548	11.480
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	26	6.400	6.325	5.827		200	8.200
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.696	3.471	5.158	8.038	41.209	4.348	3.280
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và							

